Chi tiết mã HS 0805.50.10

Mã HS	0805.50.10
Mô tả hàng hóa	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô / - Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia): / - - Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 07:47:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/08055010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1300
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1300
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1300
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	S	56/2026/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1290

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ATIGA	2022	2022	5	AT!E1291
ATIGA	2023	2023	5	AT!F1291
ATIGA	2024	2024	5	AT!G1291
ATIGA	2025	2025	5	AT!H1291
ATIGA	2026	2026	5	AT!I1291
ATIGA	2027	2027	5	AT!J1291
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1293
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1293
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1293
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1293
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1293
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1293
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1295
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1295
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1295
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1295
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1295
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1295
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1297
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1293
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1293
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1293
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1293
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1293
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1293
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1293

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1291
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1291
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1291
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1291
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1291
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1291
VCFTA	2022	2022	19	VC!D1302
VCFTA	2023	2023	17	VC!E1302
VCFTA	2024	2024	16	VC!F1302
VCFTA	2025	2025	16	VC!G1302
VCFTA	2026	2026	16	VC!H1302
VCFTA	2027	2027	16	VC!I1302
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1299
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1299
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1299
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1299
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1299
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1299
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D254
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E254
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D1309
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E1309
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F1309
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G1309
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H1309
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I1309

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1292
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1292
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1292
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1292
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1292
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1292
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1294
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1294
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1294
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1294
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1294
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1294
VN-CAM	2025	2025	0	VNCAM!D28
VN-CAM	2026	2026	0	VNCAM!E28
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1292
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1292
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1292
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1292
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1292
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1292
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1292
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D1295
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E1295
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F1295
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G1295
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1295

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I1295
RCEP B	2022	2022	18	B!D1295
RCEP B	2023	2023	16	B!E1295
RCEP B	2024	2024	14	B!F1295
RCEP B	2025	2025	12	B!G1295
RCEP B	2026	2026	10	B!H1295
RCEP B	2027	2027	8	B!I1295
RCEP C	2022	2022	18	C!D1295
RCEP C	2023	2023	16	C!E1295
RCEP C	2024	2024	14	C!F1295
RCEP C	2025	2025	12	C!G1295
RCEP C	2026	2026	10	C!H1295
RCEP C	2027	2027	8	C!I1295
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D1295
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E1295
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F1295
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G1295
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H1295
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I1295
RCEP E	2022	2022	18	E!D1296
RCEP E	2023	2023	16	E!E1296
RCEP E	2024	2024	14	E!F1296
RCEP E	2025	2025	12	E!G1296
RCEP E	2026	2026	10	E!H1296
RCEP E	2027	2027	8	E!I1296
RCEP F	2022	2022	18	F!D1295

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP F	2023	2023	16	F!E1295
RCEP F	2024	2024	14	F!F1295
RCEP F	2025	2025	12	F!G1295
RCEP F	2026	2026	10	F!H1295
RCEP F	2027	2027	8	F!I1295
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1242
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1242
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1242
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1242

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0805.50 có 2 dòng thuế; dòng 0805.50.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) (SEN).	0805.50.20 Quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0805.50.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0805.50.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1300), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.